

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
đã được kiểm toán*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 12 tháng 6 năm 2013



Trần Văn Cường
GIÁM ĐỐC



NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Báo cáo của ban giám đốc	2 – 4
Báo cáo của kiểm toán viên	5-6
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-20
Phụ lục tài sản cố định	21
Phụ lục vốn chủ sở hữu	22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch công ty - Giám đốc **Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội** đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 gồm:

Ông: **Phạm Ngọc Quý** Chức vụ: Giám đốc

Bà: **Nguyễn Thị Hà** Chức vụ: Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm:

Ông: **Trần Văn Cường** Chức vụ: Chủ tịch công ty – Giám đốc

Bà: **Nguyễn Tuyết Trinh** Chức vụ: Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi **Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO**

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội. (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) mã số doanh nghiệp 0100106962 đăng ký lần đầu ngày 20/01/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25/03/2014. Ngày 25/03/2014 chuyển đổi từ công ty Thương Mại và Đầu Tư Hà Nội theo quyết định số 3472/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của UBND Thành Phố Hà Nội

Trụ sở: Số 93 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 5.833.014.720 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu không trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán mô tô, xe máy; Chi tiết : Bán buôn bán lẻ mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
- Bán buôn gạo.

- Bán buôn đồ uống; Chi tiết; Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết : Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai thác khoáng, xây dựng, y tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết; Bán buôn dụng cụ y tế.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế.
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Mô giới. Chi tiết; Mô giới hợp đồng hàng hoá
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Hà Nội có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Văn Cường
Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội (Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Thương mại và đầu tư Hà Nội, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang số 07 đến trang số 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của

TY
HỮU
H V
VÀ Đ
NỘ

các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2012, các khoản phải thu thuộc diện tranh chấp và không có khả năng thu hồi có số tiền là **11.405.081.400** đồng (bao gồm phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu của cán bộ công nhân viên) chủ yếu là công nợ tồn tại của Công ty Thương mại và Đầu tư Hà Nội trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội (giai đoạn từ năm 2010 trở về trước). Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục trên cũng như các ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014



NGUYỄN TIẾN THIÊN

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 2375-2013-066-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

NGUYỄN TUY

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0384-2013-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.382.554.655	11.715.725.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.917.854	351.019.128
1. Tiền	111	V.01	147.917.854	351.019.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6.184.199.204	7.550.662.517
1. Phải thu khách hàng	131		5.499.515.492	6.675.215.633
2. Trả trước cho người bán	132		673.004.641	855.504.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		11.679.071	19.942.243
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		725.889.697	3.373.316.879
1. Hàng tồn kho	141	V.04	725.889.697	3.373.316.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	324.547.900	440.726.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.674.499	15.694.148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	72.332.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		320.873.401	352.699.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		7.038.196.761	7.940.360.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.113.996.521	6.113.996.521
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.087.994.428	1.087.994.428
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	5.362.772.321	5.362.772.321
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(336.770.228)	(336.770.228)
II. Tài sản cố định	220		853.427.288	1.706.085.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	237.482.999	1.090.140.977
- Nguyên giá	222		794.945.680	1.746.237.316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(557.462.681)	(656.096.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	615.944.289	615.944.289
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	6	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.772.952	120.278.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	70.772.952	120.278.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.420.751.416	19.656.085.257

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.896.455.437	18.862.932.168
I. Nợ ngắn hạn	310		15.798.715.427	18.092.185.658
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.706.054.050	8.628.945.604
2. Phải trả người bán	312	V.16	1.568.789.728	1.141.171.095
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	88.701.970	1.976.400.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2.870.043.842	3.039.470.654
5. Phải trả người lao động	315		13.954.727	148.599.101
6. Chi phí phải trả	316	V.19	419.153.557	697.910.490
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	2.134.919.889	2.462.590.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.902.336)	(2.902.336)
II. Nợ dài hạn	330		97.740.010	770.746.510
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.21	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		90.320.010	90.320.010
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	7.420.000	677.426.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.475.704.021)	793.153.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	(1.475.704.021)	793.153.089
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.405.801.538	5.405.801.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.243.182	35.243.182
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.308.718.741)	(5.039.861.631)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		391.970.000	391.970.000
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.420.751.416	19.656.085.257

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại USD 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		24		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Cương

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số năm nay	Số năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5.291.823.605	25.943.496.478
2	Các khoản giảm trừ	02	19	88.147.543	62.234.210
	- Chiết khấu thương mại			-	-
	- Hàng bán bị trả lại			88.147.543	62.234.210
	- Giảm giá hàng bán			-	-
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10 = 01 - 02)	10		5.203.676.062	25.881.262.268
4	Giá vốn hàng bán	11	20	4.955.275.612	24.241.841.630
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20 = 10 - 11)	20		248.400.450	1.639.420.638
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	193.593.729	20.883.614
7	Chi phí tài chính	22	22	1.364.845.581	1.639.321.812
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.364.595.965	1.506.886.670
8	Chi phí bán hàng	24		176.108.881	637.920.658
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1.257.868.186	1.820.329.493
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(2.356.828.469)	(2.437.267.711)
11	Thu nhập khác	31	24	791.980.837	968.372
12	Chi phí khác	32	25	704.009.478	5.711.512
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		87.971.359	(4.743.140)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.268.857.110)	(2.442.010.851)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.268.857.110)	(2.442.010.851)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

(*)Chi áp dụng đối với Công ty cổ phần.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh




Trần Văn Cương

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.770.523.411	26.700.828.544
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.573.203.825)	(18.977.842.077)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(945.310.621)	(1.732.244.776)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(723.110.994)	(985.545.101)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	693.616.765	13.461.282.058
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.602.600.327)	(9.052.395.539)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	619.914.409	9.414.083.109
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.510.000)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	10.571.316	303.060.007
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.017.258	16.573.285
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.588.574	315.123.292
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.365.554.800	7.385.230.019
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.200.159.057)	(17.331.026.216)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(834.604.257)	(9.945.796.197)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(203.101.274)	(216.589.796)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	351.019.128	567.608.924
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	147.917.854	351.019.128

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Trinh



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Cương

(Các Ghi chú từ trang 12 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI. (Sau đây gọi tắt là "Công ty") mã số doanh nghiệp 0100106962 đăng ký lần đầu ngày 20/01/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25/03/2014. Ngày 25/03/2014 chuyển đổi từ công ty Thương Mại và Đầu Tư Hà Nội theo quyết định số 3472/QDD-UBND ngày 13/07/2010 của UBND Thành Phố Hà Nội

Trụ sở: Số 93 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 Ngành, nghề kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

- Bán mô tô, xe máy; Chi tiết: Bán buôn bán lẻ mô tô, xe máy.

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy

- Bán buôn gạo.

- Bán buôn đồ uống; Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn.

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai thác khoáng, xây dựng, y tế.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế.

- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ thiết bị dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh

- Mô giới. Chi tiết: Mô giới hợp đồng hàng hoá

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)***II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành; thông tư 244/2009/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- 2 Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

- 3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, mức độ áp dụng những chuẩn mực đó tương đối phù hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

- 1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng mua vào bao gồm: giá mua cộng với thuế nhập khẩu và các chi phí liên quan khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- 2.3 Hàng tồn kho được hạch toán: Kiểm kê định kỳ

- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Năm khấu hao TSCĐ tại công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay chuyên biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm trên cơ sở chênh lệch giá trị giữa giá ghi sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chính hàng tồn đó.

Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có đầy đủ bằng chứng theo quy định hiện hành.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**6.1 Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi xuất hoá đơn cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào việc khách hàng đã thanh toán hay chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)***6.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành và ngày lập bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm trả so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng của các đối tượng mua hàng, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7 Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	43.909.232	263.121.651	
Tiền gửi ngân hàng	104.008.622	87.897.477	
Cộng	147.917.854	351.019.128	
2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	
Cộng	-	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Phải thu khách hàng	5.499.515.492	6.675.215.633	
2. Trả trước cho người bán *	673.004.641	855.504.641	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.679.071	19.942.243	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-	
Cộng	6.184.199.204	7.550.662.517	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

4 Hàng hoá tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.043.000	19.727.081
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí SXKD dở dang	43.397.741	43.397.741
Thành phẩm tồn kho	54.968.595	72.721.595
Hàng hoá tồn kho	393.808.718	3.018.798.819
Hàng gửi bán	218.671.643	218.671.643
Cộng	725.889.697	3.373.316.879
5 Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.674.499	15.694.148
Thuế GTGT được khấu trừ	-	72.332.857
Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	320.873.401	352.699.616
Tạm ứng	320.873.401	352.699.616
Các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	324.547.900	440.726.621
6 Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Cộng		
7 Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Phải thu dài hạn khác	1.287.481.134	1.287.481.134
Ứng trước cho người bán dài hạn	4.075.291.187	4.075.291.187
Cộng	5.362.772.321	5.362.772.321
8 Tài sản cố định		
<i><Xem Phụ lục 01></i>		
14 Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	70.772.952	120.278.325
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	70.772.952	120.278.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

15	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Vay ngắn hạn	8.706.054.050	8.628.945.604
	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Cộng	8.706.054.050	8.628.945.604
16	Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Phải trả người bán	1.568.789.728	1.141.171.095
	Cộng	1.568.789.728	1.141.171.095
17	Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Người mua trả tiền trước	88.701.970	1.976.400.746
	Cộng	88.701.970	1.976.400.746
18	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	426.036.965	212.739.803
	Thuế xuất, nhập khẩu	(2.539.000)	(2.539.000)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.675.889	15.675.889
	Thuế thu nhập cá nhân	32.752.257	3.848.951
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.238.159.720	2.649.787.000
	Các loại thuế khác	159.958.011	159.958.011
	Cộng	2.870.043.842	3.039.470.654
19	Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chi phí phải trả	419.153.557	697.910.490
	Cộng	419.153.557	697.910.490
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	1.255.131	1.255.131
	KPCĐ	19.484.200	19.337.995
	Bảo hiểm xã hội	51.527.952	34.423.993
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.057.830.471	2.404.487.229
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.822.135	3.085.956
V.18	Cộng	2.134.919.889	2.462.590.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

21 Các khoản phải trả nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
V.20 Cộng	-	-
22 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
vay dài hạn ngân hàng	7.420.000	677.426.500
Cộng	7.420.000	677.426.500
24 Vốn chủ sở hữu		
24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		
<i><Xem Phụ lục 02></i>		
24.2 Nguồn vốn kinh doanh	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.405.801.538	5.405.801.538
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.405.801.538	5.405.801.538
24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.405.801.538	5.405.801.538
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	5.405.801.538	5.405.801.538
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
15.4 Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
15.5 Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

17	Nguồn kinh phí, quỹ khác	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
	Cộng	-	-
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.291.823.605	25.943.496.478
	Cộng	5.291.823.605	25.943.496.478
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chiết khấu thương mại	-	-
	Chiết khấu giảm giá hàng bán		
	Chiết khấu giảm giá hàng bán bị trả lại	88.147.543	62.234.210
	Cộng	88.147.543	62.234.210
20	Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.955.275.612	24.241.841.630
	Cộng	4.955.275.612	24.241.841.630
21	Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.593.729	20.883.614
	Cộng	193.593.729	20.883.614
22	Chi phí tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chi phí tài chính	1.364.845.581	1.639.321.812
	Cộng	1.364.845.581	1.639.321.812
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.257.868.186	1.820.329.493
	Cộng	1.257.868.186	1.820.329.493



PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	207.523.246	-	-	207.523.246
2 Máy móc thiết bị	25.714.286	-	-	25.714.286
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.457.352.627	-	951.291.636	506.060.991
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.647.157	-	-	55.647.157
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Cộng	1.746.237.316	-	951.291.636	794.945.680
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	142.648.804	8.300.928	-	150.949.732
2 Máy móc thiết bị	12.857.130	5.142.852	-	17.999.982
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	466.154.291	118.965.360	237.822.912	347.296.739
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	34.436.114	6.780.114	-	41.216.228
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Cộng	656.096.339	139.189.254	237.822.912	557.462.681
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	64.874.442	-	-	56.573.514
2 Máy móc thiết bị	12.857.156	-	-	7.714.304
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	991.198.336	-	-	158.764.252
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	21.211.043	-	-	14.430.929
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Cộng	1.090.140.977	-	-	237.482.999

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
II HAO MÒN LŨY KẾ				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2 Quyền phát hành	-	-	-	-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-	-	-	-
4 Nhân hiệu hàng hoá	-	-	-	-
5 Phần mềm máy tính	-	-	-	-
6 TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	411 1	4	6	414 7	415 8	421 9	441 10	11
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay		-	-					
- Tăng vốn trong năm nay	5.405.801.538	-	-	35.243.182		(7.308.718.741)	391.970.000	(1.475.704.021)
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	5.405.801.538	-	-	35.243.182	-	(7.308.718.741)	391.970.000	(1.475.704.021)